

Số: 164 /NQ-HĐND

Yên Khánh, ngày 31 tháng 01 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách huyện năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN YÊN KHÁNH
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023;

Xét Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Khánh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách huyện năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nguyên tắc điều chỉnh dự toán ngân sách huyện năm 2023:

1. Nguyên tắc điều chỉnh dự toán thu ngân sách huyện năm 2023

Thực hiện điều chỉnh dự toán thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết trên địa bàn huyện theo nguyên tắc sau:

- Tổng thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết trên địa bàn đảm bảo bằng dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao sau khi điều chỉnh ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2023.

- Điều chỉnh dự toán thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết đảm bảo nguyên tắc dự toán thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp (gồm cả ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) sau khi điều chỉnh bằng tổng số thực hiện thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp (gồm cả ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã) năm 2023. Sau khi điều chỉnh dự toán, không có xã nào bị hụt thu và tăng thu cân đối chi thường xuyên.

2. Nguyên tắc điều chỉnh dự toán chi ngân sách huyện năm 2023

Thực hiện điều chỉnh dự toán chi ngân sách huyện năm 2023 theo nguyên tắc sau:

2.1. Điều chỉnh dự toán chi cân đối ngân sách huyện

a) Điều chỉnh tăng dự toán chi cân đối ngân sách huyện, gồm:

- Điều chỉnh tăng dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất công ích của xã, thị trấn. Do điều chỉnh dự toán thu ngân sách huyện được hưởng bằng số thực hiện năm 2023, trong đó gồm có khoản thu tiền hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất công ích của xã, thị trấn. Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, quy định: Tiền hỗ trợ được nộp vào ngân sách nhà nước và được đưa vào dự toán ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn và chỉ được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, sử dụng vào mục đích công ích của xã, phường, thị trấn.

- Chi thường xuyên thực hiện chế độ, chính sách trong định mức chi thường xuyên được quy định tại Nghị quyết số 113/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: Được xác định theo nhu cầu thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 trừ đi số kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí dự toán năm 2023 (Số thực hiện lớn hơn số kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí dự toán năm 2023).

b) Điều chỉnh giảm dự toán chi cân đối ngân sách các huyện năm 2023, gồm:

- Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện, cấp xã năm 2023 bằng số kinh phí đã tiết kiệm 10% chi thường xuyên còn lại 5 tháng cuối năm 2023.

- Điều chỉnh giảm chi thường xuyên thực hiện chế độ, chính sách trong định mức chi thường xuyên được quy định tại Nghị quyết số 113/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình: Được xác định theo nhu cầu thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 trừ đi số kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí dự toán năm 2023 (Số thực hiện nhỏ hơn số kinh phí ngân sách tỉnh đã bố trí dự toán năm 2023).

2.2. Điều chỉnh dự toán số trợ cấp bổ sung cân đối ngân sách năm 2023 cho các xã, thị trấn: Xác định theo số thu cân đối chi thường xuyên được hưởng sau khi điều chỉnh so với dự toán được Hội đồng nhân dân huyện giao đầu năm trừ đi các nhiệm vụ chi cân đối chi thường xuyên sau khi được điều chỉnh.

2.3. Điều chỉnh tăng dự toán chi bổ sung có mục tiêu cho thị trấn Yên Ninh năm 2023: Được xác định bằng kinh phí ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu để hỗ trợ cán bộ công chức được luân chuyển về công tác tại xã, phường theo Nghị quyết số 35/2012/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Điều chỉnh dự toán ngân sách huyện Yên Khánh năm 2023

1. Điều chỉnh dự toán thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết trên địa bàn huyện theo Biểu số 01, 02 đính kèm.

2. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2023 theo Biểu số 03 đính kèm.

3. Điều chỉnh dự toán thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết các xã, thị trấn được hưởng theo phân cấp năm 2023 theo Biểu số 04 đính kèm.

4. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi cân đối ngân sách các xã, thị trấn theo Biểu số 05 đính kèm.

5. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán thu chuyển giao từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách các xã, thị trấn năm 2023 theo Biểu số 06 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã căn cứ Nghị quyết này thực hiện điều chỉnh dự toán ngân sách cấp mình đảm bảo theo đúng quy định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Yên Khánh khóa XV, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường vụ Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành có liên quan;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Thắng

**DỰ TOÁN THU NỘI ĐỊA KHÔNG GỒM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XỔ SỔ KIẾN THIẾT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 167 /NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND huyện Yên Khánh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Dự toán năm 2023			Ghi chú
			Ngân sách địa phương	Trong đó		
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
	Tổng số	130.569,00	105.411,00	86.202,00	19.209,00	-
	<i>Trong đó thu cân đối chi thường xuyên</i>	126.928,00	101.770,00	86.202,00	15.568,00	
1	<i>Thu từ DNNN do địa phương quản lý</i>	761,00	677,00	677,00	-	
	Thuế giá trị gia tăng	578,00	514	514	-	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	183,00	163	163	-	
2	<i>Thu ngoài quốc doanh</i>	53.492,00	47.588,00	40.741,00	6.847,00	-
	Thuế GTGT-TNDN	53.442,00	47.588,00	40.741,00	6.847,00	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50,00	-	-	-	
3	<i>Lệ phí trước bạ</i>	35.000,00	35.000,00	32.900,00	2.100,00	
	Lệ phí trước bạ nhà đất	3.000,00	3.000,00	900,00	2.100,00	
	Lệ phí trước bạ khác	32.000,00	32.000,00	32.000,00	-	
4	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	800,00	800,00	240,00	560,00	
5	<i>Tiền thuê đất</i>	7.000,00	2.450,00	2.450,00		
6	<i>Phí và lệ phí</i>	2.950,00	2.402,00	1.652,00	750,00	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023				Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách địa phương	Trong đó		
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
	Phí trung ương	180,00	-			
	Phí tỉnh	100,00	-			
	Phí huyện	720,00	720,00			
	Phí xã	600,00	600,00		600,00	
	Lệ phí môn bài	1.043,00	1.043,00	893,00	150,00	
	Phí bảo vệ môi trường	307,00	39,00	39,00	-	
7	Thu từ quỹ đất công	3.641,00	3.641,00		3.641,00	
	Trong đó: Thu tiền hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, thị trấn	3.641,00	3.641,00		3.641,00	
8	Thu khác ngân sách	14.793,00	2.100,00	1.000,00	1.100,00	
	TĐ: Thu NSTW hưởng 100%	6.681,00	-			
	TĐ: Thu khác còn lại cấp huyện	1.000,00	1.000	1.000		
	TĐ: Thu khác còn lại cấp xã	1.100,00	1.100		1.100	
	TĐ: Thu khác còn lại cấp tỉnh	6.012,00	-			
9	Thuế thu nhập cá nhân	12.132,00	10.753,00	6.542,00	4.211,00	
	Thuế thu nhập khác	50,00	-			
	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.770,00	2.465	740	1.725	
	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	9.312,00	8.288	5.802	2.486	

DỰ TOÁN THU NỘI ĐỊA KHÔNG GỒM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XỔ SỔ KIẾN THIẾT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 167/NQ-HĐND ngày 3/01/2023 của HĐND huyện Yên Khánh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán giao năm 2023	Chi cục thu	Thu trên địa bàn xã	Trung tâm													Cũ chủ					
					Khánh Hòa	Khánh Phú	Khánh An	Khánh Cư	Khánh Vân	Khánh Hải	Khánh Lợi	Khánh Tiến	Khánh Thuận	Khánh Hội	Khánh Mão	Khánh Nhục	Khánh Bằng	Khánh Cường	Khánh Trung	Khánh Thành	Khánh Công	Khánh Thủy	ITYN
	Tổng số	130.569,00	98.214,28	32.554,72	1.634,17	1.739,20	1.096,97	1.370,08	343,06	2.186,69	424,73	767,81	956,60	3.351,79	875,33	5.537,08	1.965,09	1.709,65	1.402,29	1.124,37	401,04	577,32	4.891,45
	Trong đó thu của đối chi thường xuyên	126.928,00	98.214,28	28.713,72	1.186,18	891,24	1.164,89	326,10	2.168,26	424,73	635,97	956,60	3.351,79	875,33	5.457,99	1.419,30	777,35	1.255,49	1.124,37	401,04	577,32	4.299,95	
1	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	761,00	761,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu ngoài quốc doanh	53.492,00	42.510,31	10.981,69	152,45	602,75	413,60	257,03	1.278,52	133,92	411,25	435,84	628,76	414,16	1.610,65	671,31	429,38	520,89	380,89	241,39	221,62	2.056,30	
a	Thuế GTGT-TNDN	53.442,00	42.460,31	10.981,69	132,45	602,75	413,60	257,03	1.278,52	133,92	411,25	435,84	628,76	414,16	1.610,65	671,31	429,38	520,89	380,89	241,39	221,62	2.056,30	
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt	50,00	50,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lệ phí trước bạ	35.000,00	32.000,00	3.000,00	296,09	75,00	56,60	88,53	23,20	80,77	43,00	28,41	37,20	1.072,44	60,00	614,07	73,50	40,00	91,24	61,12	10,80	63,45	184,28
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800,00	-	800,00	75,73	107,90	49,40	83,90	19,30	12,10	8,40	9,66	12,70	16,20	9,90	105,01	15,10	9,30	17,47	11,70	0,50	4,30	231,23
4	Thuế thu nhập cá nhân	7.000,00	7.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Phí và lệ phí	2.950,00	2.200,00	750,00	30,40	39,50	36,10	38,60	16,30	39,00	24,40	38,46	29,40	35,50	22,50	96,70	30,70	29,20	65,94	39,60	13,40	18,20	106,10
6	Thu từ quỹ đất công	3.641,00	-	3.641,00	447,99	357,38	165,73	205,19	16,96	18,43	-	133,384	-	-	-	79,09	545,79	932,30	146,80	-	-	-	591,50
	Trong đó: Thu tiền bán đất nông nghiệp	3.641,00	-	3.641,00	447,99	357,38	165,73	205,19	16,96	18,43	-	133,384	-	-	-	79,09	545,79	932,30	146,80	-	-	-	591,50
7	Thu khác ngân sách	14.793,00	13.693,00	1.100,00	9,58	118,29	14,20	19,20	20,00	27,42	12,00	24,75	52,00	88,84	22,00	30,00	12,00	47,09	145,51	246,25	12,32	5,00	191,25
8	Thuế thu nhập cá nhân	12.132,00	49,97	12.082,03	621,93	438,38	361,34	677,63	96,32	730,45	203,01	121,44	389,46	1.510,05	346,77	3.001,56	616,69	222,18	414,44	382,51	122,63	264,75	1.560,49

**ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 164/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND huyện Yên Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số tiền
	Cân đối tăng dự toán chi ngân sách = I-II	1.333,42
I	Điều chỉnh tăng dự toán chi ngân sách	9.463,00
1	Tăng chi chế độ chính sách trong định mức	3.745,00
	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	48,00
	Kinh phí trợ cấp hàng tháng cho Thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ	58,00
	Kinh phí trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	2.042,00
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	1.148,00
	Kinh phí hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng người có công	449,00
2	Tăng chi từ nguồn thu bổ sung có mục tiêu	5.718,00
1	Kinh phí thực hiện chính sách từ nguồn thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Ninh Bình	2.559,00
2	Kinh phí vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	1.136,00
	<i>Kinh phí ủy quyền phê duyệt giá đất</i>	903,00
	<i>KP hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do Covid-19</i>	227,00
	<i>Kinh phí chi trả trợ cấp theo Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg</i>	6,00
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ biên chế tăng thêm theo Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng	2.023,00
II	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp huyện	8.129,58
1	Chi chế độ chính sách trong định mức	6.953,00
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.409,00

TT	Đơn vị	Số tiền
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	456,00
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	380,00
	Kinh phí mua thẻ Bảo hiểm y tế cho người cận nghèo	113,00
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	661,00
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh ngoài các đối tượng quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP theo Nghị quyết số 130/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Ninh Bình	857,00
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non, độc lập dân lập, tư thục; trẻ em mầm non, giáo viên mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp theo Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh Ninh Bình	104,00
	Kinh phí thực hiện chính sách tặng quà chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi theo NQ số 23/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của HĐND tỉnh Ninh Bình	86,00
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với đối tượng thuộc gia đình diện chính sách	1.577,00
	Kinh phí thực hiện chính sách cho người được tặng huy hiệu Đảng theo Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 06/7/2017 của HĐND tỉnh Ninh Bình	1.310,00
2	Điều chỉnh giảm chi thường xuyên ngân sách 5 tháng cuối năm	1.176,58

**DỰ TOÁN THU NỘI ĐỊA KHÔNG GỒM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÁC XÃ,
THỊ TRẤN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND huyện Yên Khánh)

DVT: Triệu đồng

STT	UBND các xã, thị trấn	Tổng thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết ngân sách xã, thị trấn được hưởng theo phân cấp	Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	Thu tiền hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, thị trấn
	Tổng số	19.209,00	15.568,00	3.641,00
1	Khánh Hoà	1.024,49	576,50	447,99
2	Khánh Phú	1.226,08	868,70	357,38
3	Khánh An	675,11	509,38	165,73
4	Khánh Cư	741,15	535,96	205,19
5	Khánh Vân	204,45	187,49	16,96
6	Khánh Hải	1.286,28	1.267,85	18,43
7	Khánh Lợi	215,39	215,39	-
8	Khánh Tiên	514,22	380,38	133,84
9	Khánh Thiện	556,04	556,04	
10	Khánh Hội	1.709,02	1.709,02	
11	Khánh Mậu	452,63	452,63	
12	Khánh Nhạc	2.726,78	2.647,69	79,09
13	Khánh Hồng	1.235,40	689,61	545,79
14	Khánh Cường	1.381,08	448,78	932,30
15	Khánh Trung	885,03	738,23	146,80
16	Khánh Thành	724,15	724,15	
17	Khánh Công	216,91	216,91	
18	Khánh Thủy	280,80	280,80	
19	Thị trấn Yên Ninh	3.153,99	2.562,49	591,50

**ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH
CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND huyện Yên Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Điều chỉnh tăng dự toán chi cân đối ngân sách các xã, thị trấn năm 2023		Điều chỉnh giảm dự toán chi cân đối ngân sách các xã, thị trấn năm 2023		
		Tổng cộng	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền hỗ trợ khi thu hồi đất công ích của xã, thị trấn	Tổng cộng	Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên	Chi thường xuyên thực hiện chế độ, chính sách theo định mức chi thường xuyên
	Tổng số	3.641,00	3.641,00	323,42	323,42	-
1	Khánh Hoà	447,99	447,99	25,13	25,13	
2	Khánh Phú	357,38	357,38	23,9	23,9	
3	Khánh An	165,73	165,73	23,64	23,64	
4	Khánh Cư	205,19	205,19	8,7	8,7	
5	Khánh Vân	16,96	16,96	26	26	
6	Khánh Hải	18,43	18,43	13,58	13,58	
7	Khánh Lợi	0	0	19,73	19,73	
8	Khánh Tiên	133,84	133,84	12,34	12,34	
9	Khánh Thiện	0		25,23	25,23	
10	Khánh Hội	0		10,62	10,62	
11	Khánh Mậu	0		12,64	12,64	
12	Khánh Nhạc	79,09	79,09	20,68	20,68	
13	Khánh Hồng	545,79	545,79	17,74	17,74	
14	Khánh Cường	932,3	932,3	17,84	17,84	
15	Khánh Trung	146,8	146,8	15,1	15,1	
16	Khánh Thành	0		13,13	13,13	
17	Khánh Công	0		15,21	15,21	
18	Khánh Thủy	0		10,68	10,68	
19	Thị trấn Yên Ninh	591,5	591,5	11,53	11,53	

Biểu số 06

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN SỐ THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023
CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 164/NQ-HĐND ngày 31/01/2024 của HĐND huyện Yên Khánh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Thu bổ sung cân đối	Trong đó		Thu bổ sung có mục tiêu (Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức được luân chuyển về công tác tại xã, phường theo Nghị quyết số 35/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của HĐND tỉnh)
				Điều chỉnh do tiết kiệm KP 5 tháng cuối năm	Điều chỉnh do thay đổi dự toán thu trong cân đối chi thường xuyên	
	Tổng cộng	-4.193,42	-4.213,42	-323,42	-3.890,00	20,00
1	Khánh Hoà	9,43	9,43	-25,13	34,56	
2	Khánh Phú	-437,44	-437,44	-23,90	-413,54	
3	Khánh An	-134,18	-134,18	-23,64	-110,54	
4	Khánh Cư	-145,92	-145,92	-8,70	-137,22	
5	Khánh Vân	-64,94	-64,94	-26,00	-38,94	
6	Khánh Hải	-716,38	-716,38	-13,58	-702,80	
7	Khánh Lợi	-56,96	-56,96	-19,73	-37,23	
8	Khánh Tiên	60,78	60,78	-12,34	73,12	
9	Khánh Thiện	-237,99	-237,99	-25,23	-212,76	
10	Khánh Hội	-303,45	-303,45	-10,62	-292,83	
11	Khánh Mậu	-118,51	-118,51	-12,64	-105,87	
12	Khánh Nhạc	-798,04	-798,04	-20,68	-777,36	
13	Khánh Hồng	-221,99	-221,99	-17,74	-204,25	
14	Khánh Cường	-107,47	-107,47	-17,84	-89,63	
15	Khánh Trung	114,23	114,23	-15,10	129,33	
16	Khánh Thành	-115,87	-115,87	-13,13	-102,74	
17	Khánh Công	-74,20	-74,20	-15,21	-58,99	
18	Khánh Thủy	-57,13	-57,13	-10,68	-46,45	
19	Thị trấn Yên Ninh	-787,39	-807,39	-11,53	-795,86	20,00